

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG
(Kèm theo Quyết định số: 59/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hoà	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
4	Bà Triệu	QL6A	Đường Tô Hiệu	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách TB trường học	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
5	Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
6	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
7	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
8	Cầu Am	Cầu Am	Điểm bưu điện văn hoá P. Vạn Phúc	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
9	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
11	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
12	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
13	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách TB trường học	Công ty Giày Yên Thủy	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
14	Đường Đa Sĩ	Công ty Giày Yên Thủy	Ngã tư giao với đường quy hoạch Khu ĐT Văn Phú	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
15	Đường qua làng Mậu Lương	Đường quy hoạch Khu ĐT Văn Phú	Hết địa phận quận Hà Đông	8 640 000	6 288 000	5 702 400	4 924 800	4 320 000	3 144 000	2 851 000	2 462 000
16	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000	3 600 000	2 664 000	2 160 000	1 800 000
17	Đường vào UBND phường Dương Nội	Đường 72 qua UBND phường	Giáp Từ Liêm (ra đường 72 đoạn của Từ Liêm)	5 850 000	4 388 000	3 218 000	2 340 000	2 925 000	2 194 000	1 609 000	1 170 000
18	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
19	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
20	Hoàng Văn thụ	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
21	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
23	Lê Lợi	QL6A	Đường Tô Hiệu	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
24	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
25	Lê Văn Lương	Giáp địa phận huyện Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
26	Lê Trọng Tấn: Trước mở đường	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
	Lê Trọng Tấn: Sau mở đường	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
27	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
28	Lương Ngọc Quyển	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
29	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
30	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
31	Lựa	Đầu phố	Cuối phố	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
33	19/5	Cầu Đen	Nguyễn Khuyến	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
34	Ngô Gia Khảm	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
35	Ngô Thi Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
36	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
37	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
38	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
		Cầu Đen	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
39	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
40	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
41	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
42	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
43	Nguyễn Văn Trỗi	QL6A	Ngã ba đầu xóm lê Mỗ Lao	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
44	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Nguyễn Trục	Km 1+900 Quốc lộ 21B	Tuyến điện 110 KV giao với đường dự kiến quy hoạch Vành đai 4	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
46	Nguyễn Viết Xuân	QL6A	Bế Văn Đàn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
		Bế Văn Đàn	Ngô Thi Nhậm	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
47	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
48	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
49	Phan Đình Giót	QL6A	Công ty cơ khí Đại Dương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
50	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
51	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
52	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bông Quốc gia	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Giáp Viện Bông QG	Hết địa phận quận Hà Đông	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thi Nhậm	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
		Ngô Thi Nhậm	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
54	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
		Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	9 600 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 800 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
55	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
56	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
57	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
58	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
59	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
60	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
61	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
62	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
64	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
65	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
66	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
67	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
68	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
69	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
70	Vạn Phúc	Cầu Am	Lê Văn Lương	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
		Lê Văn Lương	Hết địa phận Hà Đông	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
71	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
72	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
73	Xóm	Công ty Giồng cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
74	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000